

Số: 352 /BC-THCS&THPTNK

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2026 (Tính đến tháng 9 năm 2026)

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến xây dựng báo cáo công khai thường niên năm 2026 (tính đến tháng 9 năm 2026), như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ: 02A Đặng Xuân Bảng, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.
- Địa điểm trụ sở chính: 02A Đặng Xuân Bảng, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại liên hệ: 0236 3695691 - Fax: 0236 3695691
- Email: thcsnguyenkhuyen@danang.gov.vn
- Địa chỉ trao đổi nội bộ: thcsnguyenkhuyen@danang.gov.vn
- Website: <https://thcsvathptnguyenkhuyendanang.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

a) Tầm nhìn: Là một trong những trường phổ thông hàng đầu của thành phố Đà Nẵng mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

b) Sứ mệnh: Xây dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ luật, văn minh và chất lượng cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

c) Hệ thống giá trị cơ bản: Tinh thần trách nhiệm; đoàn kết, hợp tác; lòng tự trọng, lòng nhân ái; tính trung thực; tính chủ động, sáng tạo và thích ứng; khát vọng vươn lên.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến mà trước đây là Trường phổ thông cấp II chuyên Nguyễn Khuyến được thành lập ngày 20 tháng 8 năm 1993 và năm học 1994-1995, trường chính thức khai giảng năm học đầu tiên. Đến năm 1997, trường được đổi tên là Trường THCS Nguyễn Khuyến. Sau 17 năm tọa lạc ở địa chỉ 48 Nguyễn Du, vào tháng 7 năm 2011, Trường THCS Nguyễn Khuyến chính thức chuyển về cơ sở mới tại số 2A Đặng Xuân Bảng, phường Khuê Trung với khuôn viên rộng khoảng 16.924 m². Do yêu cầu phát triển của giáo dục thành phố, đến năm học 2017-2018, Trường Nguyễn Khuyến đã trở thành trường 2 cấp học với tên gọi Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến.

30 năm qua, với việc không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt coi trọng đổi mới phương pháp giảng dạy, hoạt động ngoài giờ lên lớp và công tác quản lý; xây dựng và phát huy các truyền thống tốt đẹp của nhà trường, chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường ngày càng được nâng cao. Số học sinh đạt giải trong các kì thi học sinh giỏi thành phố, cấp quốc gia, quốc tế ngày càng tăng. Trong các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, các kì thi học sinh giỏi, thi Khoa học kỹ thuật, học sinh Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến luôn đạt được thứ hạng cao ở cấp quốc gia và thành phố. Nhiều năm học qua, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT của trường luôn đạt trên 99,5% và 100%; tỉ lệ học đậu Đại học - Cao đẳng đạt trên 90%, năm 2017 trường nằm trong top 100 THPT trên toàn quốc có tỉ lệ đậu Đại học - Cao đẳng cao.

Trải qua 30 năm hình thành, xây dựng và phát triển, Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến là một trong những đơn vị giáo dục có bề dày truyền thống, có uy tín, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho thành phố và đất nước.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

Trường được thành lập theo:

Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến.

Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc tiếp nhận nguyên trạng các đơn vị sau khi hợp nhất Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tỉnh Quảng Nam và Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

STT	Vị trí việc làm	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp năm học 2025-2026				Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Chưa đạt	Đạt	Khá	Tốt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	111	0	39	63	2	0	7	38	50	10	0	0	7	91	CDNN hạng 4: 13
I	Giáo viên: Trong đó số giáo viên dạy môn cấp THCS:	53	0	19	34	0	0	0	6	38	10	0	0	4	49	
1	Toán	10	0	4	6	0	0	0	1	8	1	0	0	0	10	
2	Ngữ văn	6	0	4	2	0	0	0	0	2	4	0	0	0	6	
3	Tiếng Anh	6	0	3	3	0	0	0	2	4	0	0	0	0	6	
4	KHTN- Lí	2	0	2	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	2	
5	KHTN- Hóa	5	0	3	2	0	0	0	1	2	2	0	0	0	5	
6	KHTN -Sinh	2	0	0	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	2	
7	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Lịch Sử	3	0	1	2	0	0	0	1	2	0	0	0	0	3	
9	Địa lí	4	0	0	4	0	0	0	0	4	0	0	0	0	4	
10	Tin học	4	0	3	1	0	0	0	3	2	1	0	0	0	4	
11	Giáo dục Công dân	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	2	
12	Nghệ thuật - Mĩ thuật	3	0	0	3	0	0	0	0	2	1	0	0	0	3	
13	Nghệ thuật - Âm nhạc	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	2	
14	Giáo dục Thể chất	4	0	0	4	0	0	0	1	3	0	0	0	4	0	
15	Tổng phụ trách Đội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Giáo viên: Trong đó số giáo viên dạy môn cấp THPT:	41	0	16	25	0	0	0	31	9	0	0	0	3	38	
1	Toán	4	0	2	2	0	0	0	3	1	0	0	0	0	4	
2	Ngữ văn	7	0	4	3	0	0	0	4	3	0	0	0	0	7	
3	Tiếng Anh	6	0	2	4	0	0	0	5	1	0	0	0	0	6	
4	Vật lí	4	0	2	2	0	0	0	2	2	0	0	0	0	4	
5	Hóa học	3	0	1	2	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	
6	Sinh học	5	0	3	2	0	0	0	3	2	0	0	0	0	5	
7	Lịch sử	3	0	1	2	0	0	0	2	1	0	0	0	0	3	

STT	Vị trí việc làm	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp năm học 2025-2026				Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Chưa đạt	Đạt	Khá	Tốt	
8	Địa lí	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	
9	Kinh tế pháp luật	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2	
10	Tin học	1	0	1		0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	
11	Giáo dục thể chất	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2	0	
12	Công nghệ Nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Công nghệ kĩ thuật	2	0	1	1	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2	
14	Quốc phòng an ninh	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	
15	Âm nhạc	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
16	Mĩ thuật	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
II	Cán bộ quản lý	4	0	4	0	0	0	0	1	3	0	0	0	0	4	
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	
2	Phó Hiệu trưởng	3	0	3	0	0	0	0	1	2	0	0	0	0	3	
III	Nhân viên	13	0	0	4	2	0	7	1	0	0	0	0	0	0	
1	Nhân viên văn thư kiêm thủ quỹ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	CDNN hạng 4: 1
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	CDNN hạng 3: 1
3	CNTT kiêm Giáo vụ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	CDNN hạng 4: 1
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	CDNN hạng 4: 1
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0	1		0	0	0	0	0	CDNN hạng 3: 1
6	Nhân viên thiết bị	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	CDNN hạng 4: 1
7	Nhân viên Tư vấn học sinh	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	CDNN hạng 3: 1
8	Nhân viên khác (Bảo vệ, phục vụ)	5	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 99/99 đạt 100%.

Hiệu trưởng: Tự đánh giá Tốt

Phó Hiệu trưởng: Xếp loại đánh giá của cơ sở giáo dục đạt loại Tốt

Giáo viên: 87/94 đạt loại Tốt (92.55%).

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 98/98 đạt 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Theo căn cứ khoản 3 Điều 13 Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (gọi tắt là Quy định) ban hành kèm theo [Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT](#) như sau:

Diện tích trường

Bình quân/học sinh

Quy định

16.924 m²

7,07 m²/1 hs

10m² cho một học sinh.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	-
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	36	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	12	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.924 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.106	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1.629,56	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	210,4	
3	Diện tích thư viện (m ²)	667	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	600	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	1.106,7	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	110	
1.2	Khối lớp 7	150	
1.3	Khối lớp 8	120	
1.4	Khối lớp 9	165	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	100	
2.2	Khối lớp 7	90	
2.3	Khối lớp 8	130	
2.4	Khối lớp 9	115	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	62	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Hàng năm đều tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung kịp thời.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá; Căn cứ Thông tư số 18/2020/TT-BGDĐT, hàng năm nhà trường đều xây dựng và thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục năm học 2025-2026

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x

Tiêu chí 1.5		X	X	-
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	-
Tiêu chí 1.8		X	X	-
Tiêu chí 1.9		X	X	X
Tiêu chí 1.10		X	X	X
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	X
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

b) Kết luận: Trường tự đánh giá đạt Mức 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông.

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh; Hàng năm nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh xây dựng kế hoạch phối hợp việc chăm sóc, giáo dục học sinh, với các nội dung chủ yếu sau:

* Về phía nhà trường:

- Nhà trường xây dựng triển khai kế hoạch năm học, phối hợp chặt chẽ với Ban đại diện CMHS trong việc giáo dục đạo đức và quản lý học sinh; chăm lo các điều kiện phục vụ cho việc học tập, rèn luyện và phát triển của học sinh.
- Thông báo chất lượng học tập và rèn luyện đạo đức của học sinh vào giữa, cuối học kỳ I và cuối năm học.
- Tổ chức họp phụ huynh theo định kỳ ít nhất 3 lần/năm để thông báo tình hình học tập rèn luyện của học sinh và đưa ra giải pháp cùng phối hợp giáo dục học sinh. Xin ý kiến CMHS để có biện pháp giáo dục hiệu quả.
- Thông báo kịp thời các hiện tượng tiêu cực xảy ra ở trong trường để hội phụ huynh học sinh và địa phương nắm được.
- Ban đại diện hội cha mẹ học sinh tổ chức hoạt động theo Điều lệ Ban ĐD CMHS do Bộ GDĐT ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TTBGDDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Ban đại diện cha mẹ học sinh trường phối hợp với Hiệu trưởng và ban liên tịch nhà trường tìm ra những biện pháp hữu hiệu để cho HS học tập tốt nhất. Có trách nhiệm quản lý HS học tập, sinh hoạt trong thời gian tự học và dịp nghỉ hè. - Phối hợp và đề xuất với nhà trường về việc giáo dục đạo đức cho HS; động viên khuyến khích những HS đạt kết quả cao trong học tập, HSG các môn văn hóa; bồi dưỡng HS Yếu- Kém; tìm hiểu hoàn cảnh gia đình, vận động HS đã bỏ học hoặc có nguy cơ bỏ học tiếp tục đến trường.
- Phối hợp với nhà trường giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho HS nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc vi phạm pháp luật của HS, nhất là bạo lực học đường, HS đi xe máy không đúng qui định và các tệ nạn xã hội khác.
- Động viên kịp thời đối với các thầy, cô giáo nhân các ngày lễ lớn, đặc biệt là ngày 20/11.
- Có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của phụ huynh các lớp báo cáo với Hiệu trưởng để tìm ra những biện pháp giải quyết hữu hiệu nhất. - Phối hợp với nhà trường làm tốt công tác vận động tài trợ cho giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy và học trong nhà trường.
- Thường xuyên nắm bắt tình hình trong dạy và học của nhà trường để kịp thời góp ý để nhà trường khắc phục những hạn chế và thực hiện thành công những chỉ tiêu trong năm học 2025 – 2026 và những hoạt động, chỉ tiêu đề ra của năm học 2026-2027.
- Vận động kinh phí tổ chức khen thưởng HS HKI và cuối năm học.
- Phân công 01 thành viên trong Ban ĐDCMHS thực hiện hồ sơ sổ sách.
- Công khai thu chi quỹ hội CMHS trường trong các kỳ họp Ban ĐDCMHS.
- Trưởng ban ĐDCMHS xây dựng kế hoạch hoạt động của Ban ĐDCMHS từng năm học, có trách nhiệm báo cáo tổng kết hoạt động trước hội nghị CMHS đầu năm học.
- Chủ trì các cuộc họp Ban ĐDCMHS cùng nhà trường.
- Cùng nhà trường ký kết thực hiện ATGT, và các chương trình khác theo yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học cho từng năm học.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục: Nhà trường phối hợp với tổ chức Đoàn thanh niên của các cấp để quản lý, tổ chức sinh hoạt hè cho học sinh.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

Stt	Tổng số	Nam	Nữ	Tuyển mới và tiếp nhận học sinh	Lưu ban	Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối	Dân tộc	Học sinh khuyết tật
Khối 6	346	174	172	346	1	43	0	0
Khối 7	382	200	182	382	0	47	3	5
Khối 8	518	280	238	518	0	47	0	1
Khối 9	380	200	180	380	0	47	0	1
Khối 10	209	103	106	209	0	42	1	5
Khối 11	279	126	153	279	1	47	1	4
Khối 12	278	145	133	278	0	46	3	3

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

STT	Nội dung	Chia ra theo khối lớp							Tổng
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	346	382	518	380	209	279	278	2.392
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	340	377	502	379	206	276	275	2.355
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	5	5	12	1	3	2	3	31
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	4	0	0	0	0	4
4	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)	1	0	0	0	0	1	0	2
II	Số học sinh chia theo học lực	346	382	518	380	209	279	278	2.392
1	Giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	237	294	384	272	169	243	237	1.836
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	88	64	102	90	39	33	39	455

3	Trung bình /Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	20	24	32	18	1	2	2	99
4	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)	1	0	0	0	0	1	0	2
5	Kém (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	346	382	518	380	209	279	278	2392
1	Lên lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	345	382	518	380	209	278	278	2.390
a	Học sinh giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	237	294	384	272	169	243	237	1.836
b	Học sinh tiên tiến (Tỷ lệ so với tổng số)	88	64	102	90	39	33	39	455
2	Thi lại (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (Tỷ lệ so với tổng số)	1	0	0	0	0	1	0	2
4	Chuyên trường đến/đi	1	2	0	0	0	0	0	3
	Đến								
	Đi (hoặc học nghề)	0	1	0	0	0	1	0	2
5	Bị đuổi học (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi								
1	Cấp huyện								
2	Cấp thành phố				23			39	62
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0

V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	380	0	0	277	657
V.1	Số học sinh thi đỗ lớp 10 công lập trên tổng số học sinh				343/380 (90,26%)				
V.2	và ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				9,74%				
V.3	Số học sinh đậu Tốt nghiệp THPT							276/277 (99.64%)	
V.4	Tỷ lệ đậu Đại học							273/277 (98.56)	
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	174/172	200/182	280/238	200/180	103/106	126/153	145/133	
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	3	0	0	1	1	3	8

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính

STT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2026 (Ước)	Năm trước 2025
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	25.758.582.000	24.862.773.260
I	Ngân sách cấp (đồng)	25.622.313.000	24.729.929.000
II	Thu giáo dục (đồng)	0	0
1	Học phí (đồng)	0	0
2	Thu khác -Vệ sinh (đồng)	0	0
3	Thu dịch vụ căn tin	135.069.000	131.775.000
4	Thu tiền lãi tài khoản Kho bạc	1.200.000	1.069.260
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	25.678.582.000	24.785.111.550
1	Chi lương, thu nhập cho giáo viên , nhân viên (đồng)	22.521.912.000	22.406.136.000
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (đồng)	2.099.286.000	1.847.564.000
3	Chi học bổng và hỗ trợ người học (đồng)		

4	Chi khác (đồng)	1.057.384.000	531.411.550
C	CHÊNH LỆCH THU CHI (SỐ DƯ CÁC QUỸ) (đồng)	80.000.000	77.661.710

2. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh

STT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2026 (Ước)	Năm trước 2025
I	Mức thu học phí (đồng)	Miễn thu	Miễn thu
II	Mức thu vệ sinh/học sinh/ năm học (đồng)	0	0

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp, miễn giảm học phí, học bổng đối với học sinh

STT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2026 (Ước)	Năm trước 2025
1	Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 (Cũ là Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021) (đồng)	750.000	29.400.000
1.1	Miễn giảm học phí (đồng)		
1.2	Hỗ trợ chi phí học tập (đồng)	750.000	29.400.000
2	Nghị quyết 75/2021/NQ-HĐND ngày 17/02/2021 (đồng)	0	0
2.1	Đối tượng miễn học phí 90% (đồng)	0	0
2.2	Đối tượng miễn học phí 100% (đồng)	0	0
3	Hỗ trợ HS khuyết tật TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT--BTC NGÀY 31/12/2013 (đồng)	0	9.860.000
3.1	Hỗ trợ HS khuyết tật nghèo, cận nghèo	0	
3.2	Hỗ trợ học bổng, mua sắm phương tiện đồ dùng học tập (đồng)	0	9.860.000
4	Nghị quyết số 50/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng (đồng)	162.000.000	0

Trên đây là Báo cáo công khai thường niên tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT;
- Thông báo công khai;
- Niêm yết Website;
- Lưu: VT, VP.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lộc

